

Giáo dục và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

TRẦN THỌ ĐẠT

Bằng phân tích sâu sắc, tác giả đã chứng minh tác động tích cực của trình độ giáo dục lực lượng lao động tới tăng trưởng và thu nhập bình quân đầu người. Trong những năm qua nước ta đã tăng cường ngân sách đầu tư cho giáo dục, nhưng vấn đề là đầu tư như thế nào cho hợp lý về cơ cấu và đối với từng vùng, miền, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững nền kinh tế cần được nghiên cứu.

1. Bối cảnh về tăng trưởng và giáo dục

Lý thuyết cũng như thực tế phát triển kinh tế ở các nước đã cho thấy vai trò to lớn của đầu tư vào giáo dục trong việc hình thành vốn con người, từ đó tạo động lực ngày càng quan trọng và bền vững đối với tăng trưởng kinh tế. Lực lượng lao động có trình độ giáo dục cao được coi là nền tảng cơ bản tạo nên tiến bộ công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội. Từ những năm 1970, lý thuyết vốn con người đã thống trị trong các nghiên cứu về giáo dục và phát triển kinh tế và luận điểm cơ bản của lý thuyết này có thể được tóm lược như sau: những người có số năm đi học nhiều hơn thì đồng thời có công việc tốt hơn và được trả công cao hơn. Thực tế của hầu hết các nước đang phát triển cũng cho thấy vấn đề cơ bản ở các nước này không phải nghèo tài nguyên thiên nhiên mà là thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao. Các nước nghèo đã từng cho rằng tốc độ tăng trưởng về cơ bản là phụ thuộc vào mức vốn vật chất mà họ có thể thu hút hoặc tích lũy được. Hệ quả là họ ra sức tìm kiếm các nguồn lực tài chính từ bên ngoài nhằm bổ sung vào nguồn vốn đầu tư ít ỏi ở trong nước. Tuy nhiên, thực tế phát triển của các nước cho thấy, khả năng sử dụng nguồn vốn vật chất một

cách hiệu quả lại phụ thuộc vào trình độ của nguồn nhân lực. Do đó, nhiệm vụ quan trọng của các nước đang phát triển phải là xây dựng, tích lũy và phát triển vốn con người. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, phát triển kinh tế ở Đông Á là sự phát triển dựa trên “nguồn nhân lực”. Nói như vậy không có nghĩa các nhân tố khác không quan trọng đối với tăng trưởng, nhưng dường như đầu tư vào vốn con người đã trở thành động lực cơ bản cho sự phát triển ở các nền kinh tế Đông Á trong thời gian qua.

Kể từ khi bắt đầu công cuộc “Đổi mới” từ năm 1986, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và mức giảm nghèo khá bền vững. GDP tăng trưởng trung bình 7,5% trong 10 năm qua. Tỷ lệ đói nghèo giảm từ 58,1% trong năm 1993 xuống còn 16% trong năm 2006 và vẫn đang tiếp tục giảm. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy rằng, những thành tựu đạt được về tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua của Việt Nam phần nhiều là do đã huy động được các nguồn lực vật chất trong nước và thu hút được đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, từ tổng kết kinh nghiệm tăng trưởng của các nước công

Trần Thọ Đạt, PGS.TS., Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

nghiệp phát triển, Hayami (1998) cho rằng, mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tích lũy vốn vật chất là rất phổ biến trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa. Khi nền kinh tế chuyển sang các giai đoạn phát triển tiếp theo, mô hình tăng trưởng này bị thay thế bởi mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại, chủ yếu dựa trên cải tiến công nghệ và phát triển vốn con người.

Giáo dục ở Việt Nam trong thời gian qua đã tăng trưởng nhanh chóng, đặc biệt là giáo dục đại học. Số lượng tuyển sinh ở các trường cao đẳng và đại học đã tăng gấp đôi, từ 800.000 sinh viên trong năm 2001 lên hơn 1,6 triệu sinh viên trong năm 2008. Số lượng các trường cao đẳng

và đại học đã tăng từ 178 năm 2000 lên đến 369 trong năm 2008. Hiện tại, Nhà nước vẫn là nhà cung cấp và hỗ trợ tài chính then chốt của ngành giáo dục với mức đầu tư tính theo tỷ lệ GDP, tăng từ 3% năm 2000 lên gần 6% trong năm 2008. Chi tiêu tính theo tỷ lệ phần trăm tổng ngân sách nhà nước đã tăng đều đặn từ 15% năm 2000 lên 18,2% trong năm 2008. Cũng tương tự nhiều nước đang phát triển, phần lớn các chi tiêu này là các chi hoạt động thường xuyên và chương trình mục tiêu (từ 71% đến 82%) và nguồn tài chính để đầu tư phát triển hệ thống và đổi mới là rất hạn chế. Phần đầu tư trong tổng chi tiêu giảm từ 23,5% năm 2000 xuống còn 17,2% năm 2008.

BẢNG 1: Ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo, 2000-2008

Năm	Chi GDĐT tính theo % GDP	Chi GDĐT (tính theo % tổng chi tiêu ngân sách)	Bao gồm		
			Chi thường xuyên (tính theo % tổng chi GDĐT)	Chương trình mục tiêu (tính theo % tổng chi GDĐT)	Đầu tư (tính theo % tổng chi GDĐT)
2000	3,0	15,0	71,6	4,8	23,5
2001	4,1	15,3	73,0	4,0	22,3
2002	4,2	15,6	71,0	4,0	24,9
2003	4,7	16,4	81,7	4,3	14,0
2004	4,9	17,1	79,0	4,3	16,7
2005	5,1	18,1	79,8	4,3	15,9
2006	5,6	18,4	82,5	5,4	17,5
2007	5,6	18,1	77,6	5,1	17,2
2008	5,9	18,2	73,9	8,9	17,2

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đo lường trình độ giáo dục của lực lượng lao động - số năm đi học bình quân

Dựa vào các số liệu (chéo) về kinh tế và giáo dục của các nước, các nhà kinh tế đã

quan sát thấy rằng tồn tại mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ giáo dục của dân số một nước (chẳng hạn đo lường bằng số năm đi học bình quân của dân số) và tỷ lệ tăng trưởng GDP thực. Câu hỏi đặt ra là

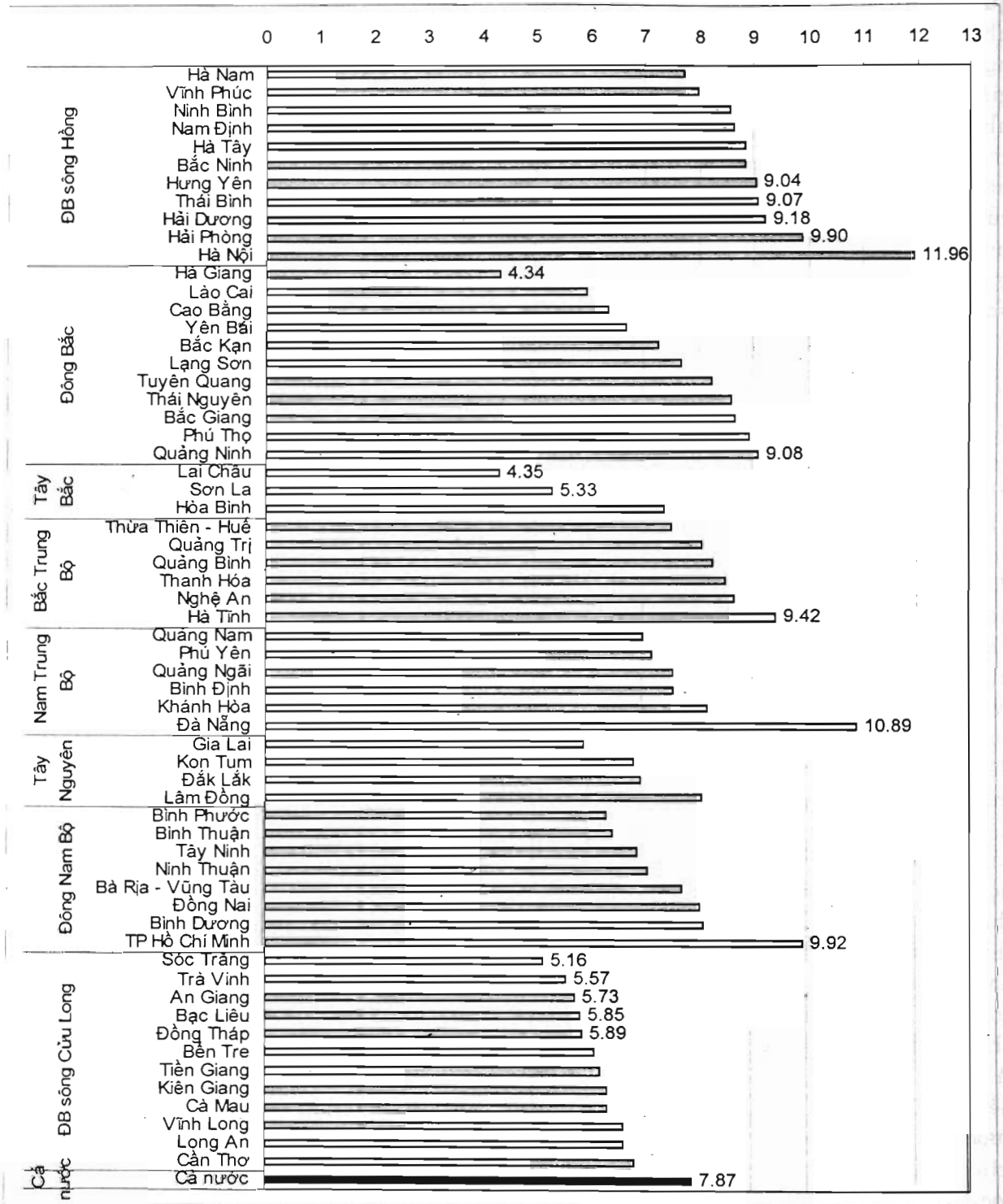
mối quan hệ này ở nước ta trong thời gian qua là như thế nào? Ở Việt Nam, trong những năm gần đây cũng đã có một số nghiên cứu thực nghiệm về vai trò của giáo dục đối với tăng trưởng và đã có nhiều nỗ lực cố gắng đo lường lợi suất thực của đầu tư vào giáo dục.¹ Nghiên cứu này chỉ tập trung vào xem xét tác động của giáo dục đến tăng trưởng kinh tế ở nước ta thông qua một thước đo trình độ giáo dục của lực lượng lao động, đó là “Số năm đi học bình quân”. Để tính Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động, trước hết giả thiết là có sáu nhóm người lao động được chia theo trình độ giáo dục đạt được như sau: (0) nhóm không có trình độ (mù chữ); (i) nhóm biết chữ nhưng chưa hoàn thành bậc tiểu học; (ii) nhóm đã tốt nghiệp tiểu học nhưng chưa hoàn thành bậc trung học cơ sở; (iii) nhóm đã tốt nghiệp trung học cơ sở nhưng chưa hoàn thành bậc trung học phổ thông; (iv) nhóm đã tốt nghiệp trung học phổ thông nhưng chỉ dừng lại ở đó, và cuối cùng là (v) nhóm có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học. Theo hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam, trung bình một người mất 5 năm để hoàn thành bậc tiểu học, 4 năm nữa để hoàn thành bậc trung học cơ sở, 3 năm nữa để hoàn thành bậc trung học phổ thông và 4 năm nữa để hoàn thành các bậc học cao hơn (tất nhiên là chúng ta đặt giả thiết người mù chữ không hề đi học). Đồng thời trên thực tế, do có nhiều người biết đọc, biết viết nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học (có nghĩa là chỉ học hết lớp 1, lớp 2), nên giả định tiếp là một người sẽ mất 2 năm để đạt được trình độ (i) và 3 năm nữa để đạt đến trình độ (ii) (tương đương hoàn thành tiểu học). Dựa trên phân nhóm trình độ giáo dục với số năm tương ứng như trên, có thể tính được Số năm đi học bình quân đầu người của lực lượng lao động tại mỗi tỉnh, thành phố nước ta năm 2006 (Hình 1). Kết quả là Hà Nội dẫn đầu về trình độ

giáo dục của lực lượng lao động trong cả nước với Số năm đi học trung bình đạt xấp xỉ 12 năm. Tám tỉnh, thành có Số năm đi học bình quân trên 9 năm, theo thứ tự lần lượt là Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Tĩnh, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình và Hưng Yên. Hầu hết các tỉnh còn lại (42 tỉnh) có Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động trong khoảng từ 6 đến 9 năm. Mười tỉnh cuối cùng có Số năm đi học thấp nhất trong cả nước (dưới 6 năm), tập trung chủ yếu ở vùng Tây Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó Hà Giang và Lai Châu là hai trường hợp cá biệt, với số năm đi học (4,3 năm) thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (7,9 năm).

Trên bình diện quốc gia, một người lao động Việt Nam điển hình của năm 2006 đã tốt nghiệp tiểu học và học xong gần 3 năm của bậc trung học cơ sở. Vào năm 2000, khoảng cách lớn nhất về số năm đi học bình quân của lực lượng lao động giữa các tỉnh thành là 6,68 năm (so sánh giữa 10,47 của Hà Nội với 3,79 của Lai Châu). Đến năm 2006, khoảng cách này đã tăng lên thành 7,61 năm (so sánh giữa 11,96 của Hà Nội và 4,34 của Hà Giang). Như vậy, đã có sự gia tăng chênh lệch về số năm đi học bình quân của lực lượng lao động giữa các tỉnh, thành phố. Chênh lệch số năm đi học bình quân là kết quả của sự khác biệt về những nỗ lực phát triển giáo dục giữa các tỉnh, thành. Hà Nội và 8 địa phương dẫn đầu cả nước về số năm đi học là những tỉnh, thành phố đạt được thành tựu giáo dục cao nhất, cụ thể là đã đi đầu trong phổ cập giáo dục tiểu học và đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Ngược lại, 10 tỉnh (bao gồm Lai Châu và Hà Giang) đã tụt hậu về giáo dục ở mọi cấp học. Những tỉnh còn lại nằm giữa hai nhóm thái cực này.

1. Xem tài liệu tham khảo số (5).

HÌNH 1: Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động các tỉnh, thành phố năm 2006



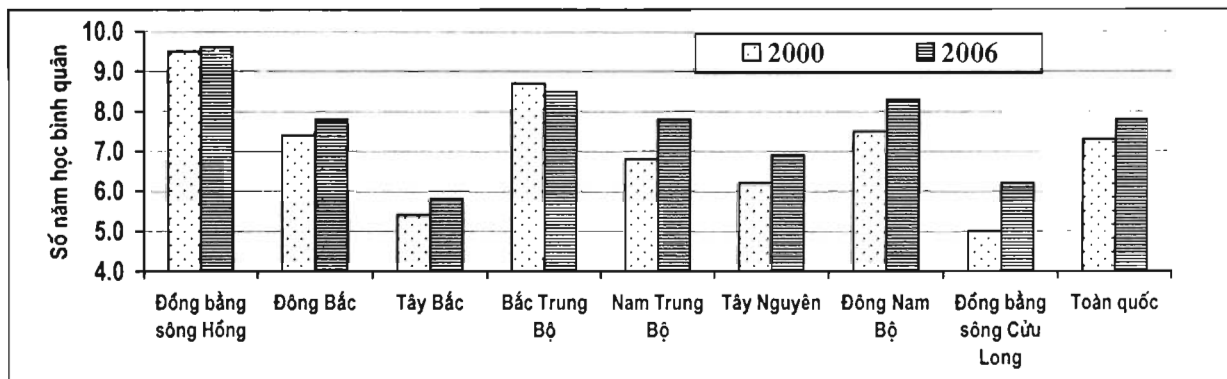
Xét trên góc độ các vùng kinh tế, Đồng bằng sông Hồng đứng đầu trong 8 vùng về Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động. Tiếp đến là các vùng Bắc Trung Bộ và

Đông Nam Bộ là các vùng có Số năm đi học bình quân lớn hơn mức trung bình của cả nước. Ngược lại, Tây Bắc Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tụt hậu về trình độ giáo dục

của lực lượng lao động với Số năm đi học bình quân thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình. Ba vùng còn lại (Tây Nguyên,

Đông Bắc và Nam Trung Bộ) có Số năm đi học bình quân xấp xỉ mức trung bình của toàn quốc (hình 2).

HÌNH 2: Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động tại 8 vùng kinh tế, 2000-2006



Nguồn: (4)

Hình 2 cho thấy mức độ tích lũy trong giai đoạn 2000-2006 về trình độ giáo dục của lực lượng lao động cả nước và các vùng. Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động cả nước đã tăng trung bình 1,1%/năm (từ 7,37 lên 7,87 năm). Có thể nhận thấy sự tiến bộ rõ rệt về Số năm đi học bình quân của Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (đều tăng 1,1 năm), trong khi các vùng khu vực phía Bắc có sự gia tăng Số năm đi học bình quân không đáng kể. Một điểm đáng lưu ý là khoảng thời gian này lại cho thấy sự sụt giảm Số năm đi học bình quân tại một số tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ (như Hà Nam giảm 0,8 năm; Nam Định 0,7 năm; Nghệ An 0,6 năm; Hà Giang 0,5 năm...). Ngược lại, Số năm đi học bình quân ở các tỉnh miền Nam và Nam Trung Bộ tăng khá nhanh trong giai đoạn này (như Kiên Giang tăng 1,6 năm; Khánh Hòa, Cần Thơ tăng 1,4 năm; Bình Dương, Phú Yên tăng 1,2 năm...). Điều này thể hiện ít nhiều “ngưỡng” trong giáo dục và sự phát triển khá mạnh về giáo dục của khu vực phía Nam. Đáng chú ý là Bắc Trung Bộ có xu hướng giảm về Số năm đi học bình quân (từ 8,6 năm 2000 xuống 8,5 năm 2006). Điều này cũng không đáng ngạc nhiên vì hiện tượng di dân - “chảy máu chất xám” - của các tỉnh Bắc Trung Bộ đã và đang diễn ra liên tục trong thời gian qua.

3. Số năm đi học bình quân và tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở bộ số liệu gộp với các quan sát là các tỉnh, thành phố Việt Nam² trong giai đoạn 2000-2006, áp dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas dạng mở rộng để nghiên cứu các nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố:³

$$Y_{it} = A_0 K_{it}^{\beta_K} S_{it}^{\beta_S} L_{it}^{\beta_L} e^{\theta Z_{it} + u_{it}}, \quad Z = (F, G, P, AGR)$$

và

$$YL_{it} = A_0 KL_{it}^{\beta_K} S_{it}^{\beta_S} e^{\theta Z_{it} + u_{it}}, \quad Z = (F, G, P, AGR)$$

trong đó i biểu thị tỉnh, thành phố và t biểu thị thời gian (năm). Y_{it} là mức sản lượng, YL_{it} là mức sản lượng bình quân lao động. A_0 là nhân tố công nghệ. K_{it} là mức vốn vật chất, KL_{it} là mức vốn vật chất bình quân lao động. S_{it} là số năm đi học bình quân của lực lượng lao động và L_{it} là số lao động. Z là tập hợp các biến số, bao gồm độ mở của nền kinh tế trong nước (F), tỷ trọng chi tiêu của chính phủ trong nền kinh tế (G), tỷ trọng của khu vực nhà nước trong nền kinh tế (P), và tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP (AGR).

2. Số liệu trong nghiên cứu này được tập hợp từ Niên giám Thống kê 64 tỉnh, thành phố Việt Nam giai đoạn 2000-2004 và Thực trạng lao động - việc làm ở Việt Nam các năm 2000-2006.

3. Chi tiết hơn, xin xem trong (4).

Các biến số này thay đổi theo tỉnh, thành (i) và theo thời gian (t).

Kết quả hồi quy (hiệu ứng cố định) cho thấy Số năm đi học bình quân đầu người của lực lượng lao động có tác động theo chiều hướng tích cực tới mức GDP và GDP/lao động. Hệ số ước lượng thay đổi trong khoảng 0,10 đến 0,14 đối với GDP hoặc 0,10 đến 0,16 đối với GDP/lao động hàm ý rằng, nếu các yếu tố khác không đổi, sự gia tăng 1% của số năm đi học bình quân sẽ làm mức GDP tăng thêm 0,10 đến 0,14%/năm hoặc GDP/lao động tăng thêm 0,10 đến 0,16%/năm. Ví dụ, nếu năm 2006, thành phố Hồ Chí Minh có mức GDP là 100 nghìn tỷ VND, GDP bình quân lao động là 34 triệu VND và Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động là xấp xỉ 10 năm, vậy thì một năm đi học bình quân đầu người của lực lượng lao động tăng thêm (tức là, Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động thành phố này tăng thêm 10%) sẽ làm tăng mức GDP của thành phố thêm 1000 đến 1400 tỷ VND, GDP/lao động thêm 0,4 đến 0,5 triệu VND.

Một điểm cần lưu ý ở đây là khi trình độ giáo dục của lực lượng lao động được đo bằng Số năm đi học bình quân, và hiệu ứng ước lượng của trình độ giáo dục đạt 0,10-0,16% trên mỗi phần trăm tăng thêm của số năm đi học, thì tác động của việc tăng thêm 1 năm đi học bình quân của lực lượng lao động sẽ khá cao ở mức trình độ giáo dục thấp nhưng lại tương đối thấp ở mức trình độ giáo dục cao. Ví dụ, nếu Số năm đi học bình quân của một tỉnh là 1, thì chỉ cần tăng thêm 1 năm đi học đối với lực lượng lao động của tỉnh đã khiến mức GDP/lao động của tỉnh đó tăng tới 10-16%/năm (trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi). Tuy nhiên, với tỉnh mà lực lượng lao động đã có Số năm đi học bình quân là 10 năm, thì 1 năm đi học tăng thêm chỉ mang lại 1,0-1,6% gia tăng thu nhập. Ở Việt Nam, trình độ giáo dục trung bình của lực lượng lao động ở hầu hết các tỉnh biến thiên từ 5 tới 9 năm trong giai đoạn 2000-2006, do vậy khi Số năm đi học bình quân tăng thêm 1 năm thì

chúng ta có thể dự báo thu nhập đất nước tăng thêm 1,5-2,7%/năm.

Nếu so sánh với nghiên cứu vi mô về hàm thu nhập của Nguyễn Đức Thành (2004) cho kết quả ước lượng lợi suất thực của đầu tư vào vốn con người là 5,6% vào năm 2002 và Lau và các tác giả khác (1993, tr. 58-59), "lợi suất 10% của giáo dục tương đương với hiệu ứng của một năm đi học đối với tổng sản lượng vào khoảng 4%", thì ước lượng hiệu ứng của giáo dục đối với mức GDP thu được từ phân tích nêu trên với trường hợp của Việt Nam khá phù hợp với thế giới.

Từ góc độ giải thích khoảng cách kinh tế giữa các tỉnh, thành phố, hệ số ước lượng của Số năm đi học bình quân hàm ý rằng, nếu các yếu tố khác không đổi, thì 1% chênh lệch về Số năm đi học bình quân giữa hai tỉnh có thể giải thích được 0,10-0,14% khoảng cách GDP và 0,10-0,16% khoảng cách GDP/lao động giữa hai tỉnh đó. Chẳng hạn, vào năm 2004, Quảng Trị và Cao Bằng gần như tương đồng về các mức vốn vật chất (hơn 4.000 tỷ VND), lực lượng lao động (0,3 triệu người), tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP (40%)... Nếu các yếu tố khác không đổi, thì khoảng cách 1 năm về trình độ giáo dục của lực lượng lao động giữa hai tỉnh này (tức là số năm đi học bình quân chênh lệch 16%: 7,3 năm của Quảng Trị so với 6,3 năm của Cao Bằng) có thể dự báo khoảng cách chênh lệch thu nhập ở mức 2-3%. Và điều này đúng với thực tế, bởi mức GDP của Quảng Trị và Cao Bằng năm 2004 lần lượt là 1.639 và 1.588 tỷ đồng.

Như đã nhận xét ở trên, khi trình độ giáo dục của lực lượng lao động được đo bằng Số năm đi học bình quân, thì hiệu ứng ước lượng thu được của 1 năm đi học tăng thêm sẽ khá cao ở mức trình độ giáo dục thấp, nhưng lại tương đối thấp ở mức trình độ giáo dục cao. Ví dụ, nếu Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động của hai tỉnh lần lượt là 1 và 2, thì khoảng cách thu nhập giữa hai tỉnh này sẽ là 10-16%, với giả định các yếu tố khác không đổi. Tuy nhiên, chênh lệch một năm giữa một tỉnh có Số năm đi học bình quân của lực lượng lao động là 9 và một tỉnh là 10,

thì khoảng cách thu nhập giữa hai địa phương này chỉ còn là 1,1-1,8%. Ở Việt Nam, lực lượng lao động ở hầu hết các tỉnh, thành phố có Số năm đi học trung bình là 5-9 năm trong giai đoạn 2000-2006, bởi vậy chênh lệch 1 năm của biên số này có thể giải thích được từ 1,5-2,7% khoảng cách thu nhập giữa các tỉnh, thành.

Nếu so sánh với hệ số ước lượng của vốn vật chất và hệ số ước lượng của lao động, rõ ràng hệ số ước lượng của trình độ giáo dục khi được đo bằng Số năm đi học bình quân khá thấp. Điều này cho thấy phần nào vai trò của giáo dục chưa được thể hiện rõ nét như vốn vật chất và lao động; hay nói cách khác, nền kinh tế Việt Nam nói chung và các tỉnh, thành phố nói riêng còn dựa vào tăng trưởng theo chiều rộng (gia tăng các nhân tố đầu vào là vốn vật chất và lao động) hơn là tăng trưởng theo chiều sâu (dựa trên tích lũy vốn con người và tiến bộ công nghệ). Như vậy, các kết quả nghiên cứu được rút ra khá nhất quán với một số nghiên cứu khác trên thế giới, như nghiên cứu của Wolff (2000), Bils và Klenow (2000) trên cơ sở số liệu của nhiều nước.

4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Tác động tích cực của trình độ giáo dục của lực lượng lao động tới tăng trưởng và thu nhập bình quân đầu người khẳng định quan điểm phát triển giáo dục là cách thức khả thi để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, bởi vì hiệu ứng của giáo dục đối với mức GDP và GDP/lao động của các tỉnh, thành phố, của các vùng là không đồng nhất, nên cả chính quyền trung ương và chính quyền địa phương cần áp dụng những chính sách đầu tư thích hợp đối với giáo dục nhằm thúc đẩy tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.

Nghiên cứu sâu hơn về tỷ lệ lao động ứng với mỗi trình độ giáo dục của lực lượng lao động⁴ cho thấy, trong các cấp giáo dục, bậc tiểu học và THCS rất cần thiết cho khu vực phía Nam, trong khi miền Bắc dường như dư thừa lao động ở trình độ sơ và trung cấp.

Thực tế này dẫn tới dự kiến về việc xuất hiện một luồng di dân có trình độ giáo dục trung bình từ miền Bắc vào miền Nam, và điều này đã trở thành hiện thực trong những năm qua. Do vậy, kiến nghị chính sách để nâng cao tăng trưởng kinh tế và thu hẹp khoảng cách giữa các tỉnh, thành phố chính là tiếp tục phát huy các thành tựu phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục THCS, đặc biệt chú trọng khu vực từ Nam Trung Bộ đổ vào và các tỉnh có thu nhập thấp và trung bình.

Nghiên cứu về “kỹ năng cho tăng trưởng” gần đây của Ngân hàng thế giới đối với giáo dục đại học của Việt Nam cho thấy cầu về lao động có kỹ năng gia tăng đáng kể ở Việt Nam, do có sự thay đổi về cơ cấu việc làm có trình độ cao giữa các ngành công nghiệp và những thay đổi về công nghệ theo hướng dựa nhiều hơn vào lao động có kỹ năng và chất lượng cao. Kết quả là, các cơ hội việc làm đối với những người tốt nghiệp đại học xuất hiện hầu khắp các ngành nghề và lĩnh vực. Những sinh viên tốt nghiệp cũng cho thấy đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng suất lao động. Giáo dục ở bậc cao đẳng, đại học và sau đại học (và có thể là cả THPT) có vai trò quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nói chung và kinh tế các tỉnh miền Bắc nói riêng, đặc biệt ở nhóm các tỉnh có thu nhập cao. Điều này cho thấy xu hướng gia tăng lao động ở trình độ cao là hợp lý, mặc dù nghiên cứu này chưa có được sự tương quan so sánh giữa giáo dục cao đẳng, đại học với đào tạo nghề (do chưa có đủ số liệu). Những bằng chứng về thiếu hụt lao động kỹ năng cao, cùng với những ràng buộc hiện nay về thể chế và tài chính cho thấy, hệ thống giáo dục đại học còn thiếu những thay đổi nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu đang tăng lên và luôn biến động của một nền kinh tế năng động. Để tăng cường trình độ giáo dục của lực lượng lao động, một mặt cần phải mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở cấp hệ thống; mặt khác, cũng cần phải có kế hoạch

4. Xem chi tiết trong (4).

tổng thể về mạng lưới các trường đại học của cả nước, tăng cường tính thích ứng của giáo dục đại học trong việc tạo ra một hệ thống các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề đa dạng và mềm dẻo, có sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân và chú trọng hơn đến việc phát triển phù hợp với đặc điểm nhu cầu lao động của địa phương và của vùng, đồng thời cũng cần chú trọng nhiều hơn đến việc thiết lập hệ thống lao động và tiền lương ưu đãi để thu hút nhân tài.

So với các vùng kinh tế khác, hệ số cơ giới của giáo dục theo GDP/lao động ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có ý nghĩa thống kê nhất ở hầu hết các bậc giáo dục. Điều này cho thấy tiềm năng tăng trưởng kinh tế ở hai khu vực này dựa trên đầu tư vào giáo dục. Ngược lại, vấn đề có thể sẽ là khó khăn hơn ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, những nơi đang dư thừa lực lượng lao động ở trình độ trung và sơ cấp, bởi đầu tư vốn vật chất dường như chưa theo kịp tốc độ mở rộng giáo dục như hiện nay. Để thúc đẩy tăng trưởng và tăng cường hiệu quả kinh tế, hướng phát triển đặt ra cho các tỉnh khu vực phía Bắc là tiếp tục tăng cường tích lũy vốn vật chất ở mức cao hơn và phát triển lực lượng lao động cao cấp, nhằm đầu tư và xây dựng những ngành nghề đòi hỏi trình độ cao...

Vai trò của giáo dục và đào tạo là rất quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến phát triển con người trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh khó khăn về ngân sách, ưu tiên của các gói kích cầu thường là dành cho lĩnh vực sản xuất và bảo đảm an sinh xã hội. Mặt khác, khủng hoảng có thể gây nên những tác động không đồng nhất đối với thị trường lao động, do vậy có thể dẫn tới những tác động khác nhau đến nhu cầu đối với giáo dục cũng như tác động về phúc lợi do thu nhập bị giảm sút. Các hộ gia đình bị tổn thương nhiều có thể trì hoãn, hoặc từ bỏ đầu tư cho giáo dục (mặc dù thực tế từ các cuộc suy giảm kinh tế trước đây cho thấy đầu tư cho giáo dục thậm chí lại

có thể trở nên hấp dẫn hơn trong giai đoạn khủng hoảng ở các nước có mức thu nhập trung bình, các nhóm dân cư có mức thu nhập trung bình). Việc gia tăng vai trò và chi tiêu chính phủ đối với giáo dục sẽ giảm bớt gánh nặng đóng góp vào quá trình xã hội hóa giáo dục của người dân, đặc biệt là những người có thu nhập thấp, cư dân nông thôn sẽ có cơ hội nhiều hơn trong việc tiếp cận với giáo dục và đào tạo. Thực tế gói kích thích kinh tế của nhiều nước cho thấy, chính phủ các nước, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi phải có tầm nhìn “vượt lên trên cuộc khủng hoảng” trong việc đầu tư vào giáo dục. Tác động của cuộc khủng hoảng hiện nay đã lộ rõ điểm yếu của nguồn lao động Việt Nam là trình độ chuyên môn thấp, nền kinh tế đã chuyển sang giai đoạn cạnh tranh bằng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn và tay nghề cao và Chính phủ cần gia tăng đầu tư hơn nữa vào các “kỹ năng cho tăng trưởng”. Đồng thời ngành giáo dục và đào tạo cần phải đón đầu sự thay đổi nhanh chóng của cơ cấu nền kinh tế, của cơ cấu thị trường lao động sau khủng hoảng để có sự đáp ứng linh hoạt và kịp thời về quy mô cũng như chất lượng đào tạo./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bils. M and Klenow.P , 2000. “Does schooling Cause Growth?” *American Economic Review* 90, pp 1160-1183
2. Hayami, Y. (1998). *Development Economics - From the Poverty to the Wealth of Nations*, Clarendon Press, Oxford, pp. 123-131.
3. Lau, L.J., Jamison, D.T., Liu, S.C. and Rivkin, S. (1993), “Education and economic growth: some cross-sectional evidence from Brazil”, *Journal of Development Economics*, Vol 41, pp. 45-70.
4. Trần Thọ Đạt (2008), Đề tài trọng điểm cấp Bộ “Những nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Việt Nam giai đoạn 2000-2006 và một số kiến nghị cho giai đoạn tới”.
5. Nguyễn Đức Thành (2004), *Private and Social Returns to Investments in Education in Vietnam over time: 1993-2002*, MDE thesis, NEU.
6. Wolff, E.N. (2000), “Human capital investment and economic growth: exploring the cross-country evidence”, *Structural change and economic dynamics*, Vol. 11, pp. 433-472.